

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES*)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phó Quang, phường 9, Phú Nhuận.
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com



Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE



Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt
(VIETVALUES*)
Công ty Thành viên của Reanda International

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017	12 - 28

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre sau đây gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, được cổ phần hoá và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 (số cũ 5504000011) đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, thay đổi lần thứ nhất ngày 09 tháng 03 năm 2010. Theo quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là công ty cổ phần và thay đổi lần 4 ngày 25 tháng 05 năm 2016.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp bổ sung Giấy CNĐKKD lần 4 ngày 25/05/2016, về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Ngọc Triệu. Ngày 27/02/2017 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp giấy xác nhận về việc thay đổi tỷ lệ cổ phần của cổ đông sáng lập và bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là BTU.

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng).

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, Tp. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
Điện thoại : +84 (275) 3826 358
Fax : +84 (275) 3817 770
Mã số thuế : 1 3 0 0 1 1 3 0 9 1

3. Ngành nghề hoạt động

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Tái chế phế liệu phi kim loại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/1/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/1/2015	-
Ông Lê Văn Vũ	Thành viên	23/1/2015	03/6/2017
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/1/2015	-
Ông Ngô Trung Kiên	Thành viên	26/6/2015	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/6/2017	-

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Phạm An Huy	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	27/04/2016	-

4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Ngô Trung Kiên	Tổng Giám đốc	01/07/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Phó Tổng giám đốc	01/02/2015	-
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng giám đốc	15/10/2016	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

5 Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Theo Giấy ủy quyền số 16/GUQ-CTĐT ngày 01 tháng 06 năm 2016, Tổng Giám đốc là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị để trực tiếp điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty (theo điều lệ Công ty và nội dung quy định cụ thể tại Điều 5, Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty); trừ nội dung công việc đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc.

6 Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 28.

7 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8 Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

9 Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng Quản trị (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

10 Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN NGỌC TRIỆU

Chủ tịch

Bến Tre, ngày 31 tháng 07 năm 2017.

Số: 2299A/17/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 07 năm 2017, từ trang 08 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ rằng, phạm vi của báo cáo tài chính này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả kinh doanh cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017. Việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty với công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2017.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKH kiểm toán số 1512-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

DVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		34.126.581.820	42.767.556.143
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	10.305.818.403	9.620.207.987
111	1. Tiền		1.568.145.409	1.334.536.288
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.737.672.994	8.285.671.699
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	270.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		270.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.730.952.007	26.554.419.789
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	20.091.519.847	27.638.970.789
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	221.351.740	497.368.580
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(1.581.919.580)	(1.581.919.580)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	4.586.803.919	6.291.523.161
141	1. Hàng tồn kho		4.586.803.919	6.291.523.161
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		233.007.491	301.405.206
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	233.007.491	301.187.436
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	217.770
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.444.618.675	10.968.401.903
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		7.523.694.964	7.860.353.932
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	7.523.694.964	7.860.353.932
222	- Nguyên giá		19.465.242.268	19.074.518.640
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.941.547.304)	(11.214.164.708)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		22.084.646	160.827.965
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	22.084.646	160.827.965
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		5.000.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.10	5.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.898.839.065	2.947.220.006
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	1.898.839.065	2.947.220.006
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		48.571.200.495	53.735.958.046

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP.Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.220.552.854	11.910.033.325
310	I. Nợ ngắn hạn		7.220.552.854	11.910.033.325
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	2.955.830.099	2.495.234.843
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	880.334.456	2.191.440.909
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.192.631.145	2.124.399.156
314	4. Phải trả người lao động		983.835.304	3.125.332.113
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	636.653.412
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	754.273.982	36.335.753
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15	453.647.868	1.300.637.139
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.350.647.641	41.825.924.721
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	41.052.870.352	41.505.241.490
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.856.319.732	1.856.319.732
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.196.550.620	3.648.921.758
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		48.921.758	41.920.179
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.147.628.862	3.607.001.579
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		297.777.289	320.683.231
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.17	297.777.289	320.683.231
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		48.571.200.495	53.735.958.046

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI



NGÔ TRUNG KIÊN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng năm 2017	06 tháng năm 2016
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	30.018.055.351	21.459.975.279
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		30.018.055.351	21.459.975.279
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	22.386.439.202	14.515.711.439
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.631.616.149	6.944.263.840
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	172.784.860	79.309.254
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	3.853.289.458	3.411.750.792
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.951.111.551	3.611.822.302
31	11. Thu nhập khác		11.059.284	596.454
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		11.059.284	596.454
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.962.170.835	3.612.418.756
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.13	814.541.973	747.037.557
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.147.628.862	2.865.381.199

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bến Tre, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

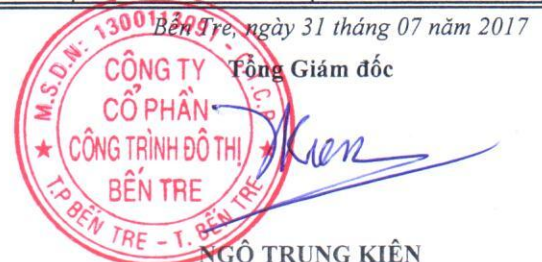
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng năm 2017	06 tháng năm 2016
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.962.170.835	3.612.418.756
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.015.807.498	1.007.789.195
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		1.188.592.358	1.087.098.449
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(172.784.860)	(79.309.254)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.977.978.333	4.620.207.951
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.792.190.195	3.864.858.380
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.704.719.242	(482.429.438)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(4.979.804.411)	(5.565.156.434)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.116.560.886	1.225.714.513
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(443.321.704)	(1.292.672.411)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.840.000	1.241.699.364
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(851.829.271)	(1.135.040.924)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.321.333.270	2.477.181.001
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.819.763.636)	(545.431.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(270.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.873.060.078)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		172.784.860	79.309.254
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.790.038.854)	(466.122.564)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.845.684.000)	(2.926.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.845.684.000)	(2.926.800.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		685.610.416	(915.741.563)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.620.207.987	16.659.066.540
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	10.305.818.403	15.743.324.977

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ HỒNG MAI

TRẦN THỊ VÂN NGHI

NGÔ TRUNG KIÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thu gom, xử lý và tiêu hủy các loại chất thải;
- Chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Xây dựng các công trình công ích và dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề.
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 150 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 174 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng (có thời hạn gốc không quá ba tháng), dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

11/01/2017
AC
M
11/01/2017

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động xây lắp và các loại hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế kinh doanh

Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định lại theo biên bản xác định lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm thay đổi loại hình doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

12
3N
NH
QÁN
JẢ
TP.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	06

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình chiếu sáng, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khấu hao của tài sản phục vụ việc cung cấp các dịch vụ công ích, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	96.395.614	118.721.679
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.471.749.795	1.215.814.609
Các khoản tương đương tiền	8.737.672.994	8.285.671.699
Cộng	<u>10.305.818.403</u>	<u>9.620.207.987</u>

1.1 Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	7.250.091.093	6.006.857.021
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	1.487.581.901	2.278.814.678
Cộng	<u>8.737.672.994</u>	<u>8.285.671.699</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	270.000.000	-
Cộng	270.000.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	20.091.519.847	27.638.970.789
- Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Bến Tre	6.780.477.181	11.217.264.609
- Công ty Cổ phần CT&TM Giao thông Vận tải	2.229.347.760	2.989.954.700
- Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách	1.835.295.000	1.985.295.000
- BQL.DA Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre (theo ủy quyền của Công ty MISECO)	1.056.767.000	1.773.176.000
- BQL các DA CTGT Long An	285.562.601	1.471.569.601
- Các đối tượng khác	7.904.070.305	8.201.710.879
Cộng	20.091.519.847	27.638.970.789

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	221.351.740	-	497.368.580	-
- Tạm ứng	151.000.000	-	245.810.740	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	188.000.000	-
- Các đối tượng khác	70.351.740	-	63.557.840	-
Cộng	221.351.740	-	497.368.580	-

5. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi	Nợ xấu	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		-	-	-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		1.581.919.580	-	1.581.919.580	-
- Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng huyện Chợ Lách	Trên 3 năm	1.207.647.500	-	Trên 3 năm	1.207.647.500
- Công ty CP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	Trên 3 năm	374.272.080	-	Trên 3 năm	374.272.080
Cộng		1.581.919.580	-	1.581.919.580	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	58.014.630			
Công cụ, dụng cụ	154.580.694	-	201.389.086	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	4.327.320.318	-	6.043.245.798	-
Hàng hóa	46.888.277	-	46.888.277	-
Cộng	4.586.803.919		6.291.523.161	

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công trình sửa chữa đường liên xã Phú Mỹ - Phú Ngãi, H.Mỏ Cày Bắc	559.983.538	-
- Công trình mở rộng bãi rác Phú Hưng 2016	544.386.806	-
- Công trình sửa chữa đường ĐH 18 huyện Mỏ Cày Bắc	406.436.490	130.814.954
- Công trình đường từ Phú Khương - Phường 8 đến Khu phố 6, Phường Phú Khương	403.228.900	-
- Công trình trồng cây xanh đường Nguyễn Văn Nguyễn - Phạm Ngọc Thảo (khu đường Mỹ Thạnh An)	310.406.524	269.819.151
- Công trình chiếu sáng cây xanh đường tỉnh 883 từ cầu Rạch Miễu đến ngã tư An Hóa (đoạn từ km 4+500 đến km 8+000)	-	5.310.657.778
- Các công trình khác	2.102.878.060	331.953.915
Cộng	4.327.320.318	6.043.245.798

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**7.a Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ quản lý, máy móc thiết bị	233.007.491	301.187.436
Cộng	233.007.491	301.187.436

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn

	06 tháng năm 2017	06 tháng năm 2016
Số dư đầu năm	301.187.436	293.265.609
Tăng trong kỳ	43.094.007	165.487.609
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(111.273.952)	(235.664.565)
Số dư cuối kỳ	233.007.491	223.088.653

7.b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.319.099.958	2.449.757.076
Chi phí trả trước dài hạn khác	579.739.107	497.462.930
Cộng	1.898.839.065	2.947.220.006

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	06 tháng năm 2017	06 tháng năm 2016
Số dư đầu năm	2.947.220.006	5.285.034.508
Tăng trong kỳ	103.454.545	57.827.008
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(1.151.835.486)	(1.194.628.465)
Số dư cuối kỳ	1.898.839.065	4.148.233.051

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	5.659.141.338	2.243.785.722	11.095.479.585	76.111.995	19.074.518.640
Tăng trong năm	-	-	1.828.619.636	-	1.828.619.636
- Kết chuyển tăng từ XD/CB	-	-	1.828.619.636	-	1.828.619.636
Giảm trong năm	222.870.000	-	1.215.026.008	-	1.437.896.008
- Đầu tư góp vốn công ty con	222.870.000	-	1.215.026.008	-	1.437.896.008
Số cuối kỳ	5.436.271.338	2.243.785.722	11.709.073.213	76.111.995	19.465.242.268
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	103.853.000	682.519.762	76.111.995	862.484.757
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	2.194.473.773	1.175.842.523	7.767.736.417	76.111.995	11.214.164.708
Khấu hao trong năm	215.016.192	133.176.786	840.399.380	-	1.188.592.358
Giảm trong năm do góp vốn	198.354.300	-	262.855.462	-	461.209.762
Số cuối kỳ	2.211.135.665	1.309.019.309	8.345.280.335	76.111.995	11.941.547.304
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.464.667.565	1.067.943.199	3.327.743.168	-	7.860.353.932
Số cuối kỳ	3.225.135.673	934.766.413	3.363.792.878	-	7.523.694.964

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	15.145.000	1.819.763.636	(1.828.619.636)	(6.289.000)	-
Xây dựng cơ bản	145.682.965	-	-	(123.598.319)	22.084.646
Cộng	160.827.965	1.819.763.636	(1.828.619.636)	129.887.319	22.084.646

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	5.000.000.000		- 5.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV						
Xây dựng và Phát triển	5.000.000.000		- 5.000.000.000	-	-	-
Đô thị Bến Tre ⁽ⁱ⁾						
Cộng	5.000.000.000		- 5.000.000.000	-	-	-

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1301024140 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 16/01/2017, Công ty CP Công trình Đô Thị Bến Tre đầu tư vào công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre 5.000.000.000 đồng, tương đương 100% vốn điều lệ

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan	1.527.490.179	1.527.490.179	-	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	1.527.490.179	1.527.490.179	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	1.428.339.920	1.428.339.920	2.495.234.843	2.495.234.843
- Công ty Cổ phần Đô thị Tân An	496.296.121	496.296.121	1.623.002.121	1.623.002.121
- DNTN Xây dựng Hồng Minh	470.042.000	470.042.000	470.042.000	470.042.000
- Các nhà cung cấp khác	462.001.799	462.001.799	402.190.722	402.190.722
Cộng	2.955.830.099	2.955.830.099	2.495.234.843	2.495.234.843

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	880.334.456	2.191.440.909
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Hồng Minh	497.075.220	-
- Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	279.178.000	-
- Ban QLDA chuyên ngành GTVT	-	2.191.340.000
- Công ty TNHH Gen Nex Apparel	-	100.909
- Các đối tượng khác	104.081.236	-
Cộng	880.334.456	2.191.440.909

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	485.533.680	-	620.489.278	651.001.876	455.021.082	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.745.794	-	814.541.973	443.321.704	694.966.063	-
- Thuế thu nhập cá nhân	22.460.740	-	44.924.000	24.740.740	42.644.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	217.770	23.621.419	23.403.649	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	1.292.658.942	-	-	1.292.658.942	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	2.124.399.156	217.770	1.506.576.670	2.438.126.911	1.192.631.145	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.962.170.835
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	
- Các khoản điều chỉnh tăng	110.539.028
+ Chi phí không được trừ	110.539.028
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế	4.072.709.863
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	814.541.973

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

14. Phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	34.273.982	36.335.753
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	720.000.000	-
Cộng	754.273.982	36.335.753

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.300.637.139	-	4.840.000	(851.829.271)	453.647.868
Cộng	1.300.637.139	-	4.840.000	(851.829.271)	453.647.868

16. Vốn chủ sở hữu**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
1. Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	900.945.819	2.968.720.179	39.869.665.998
2. Tăng trong năm trước	-	955.373.913	5.571.119.651	6.526.493.564
- Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-	5.571.119.651	5.571.119.651
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	955.373.913	-	955.373.913
3. Giảm trong năm trước	-	-	4.890.918.072	4.890.918.072
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	955.373.913	955.373.913
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	1.008.744.159	1.008.744.159
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	2.926.800.000	2.926.800.000
4. Số dư cuối kỳ trước	36.000.000.000	1.856.319.732	3.648.921.758	41.505.241.490
5. Số dư đầu năm nay	36.000.000.000	1.856.319.732	3.648.921.758	41.505.241.490
6. Tăng trong kỳ	-	-	3.147.628.862	3.147.628.862
- Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh	-	-	3.147.628.862	3.147.628.862
7. Giảm trong kỳ	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
- Chia cổ tức	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Số dư cuối kỳ này	36.000.000.000	1.856.319.732	3.196.550.620	41.052.870.352

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre (Đại diện vốn góp của Nhà nước)	21.600.000.000	60,00	26.897.000.000	74,71
- Công ty TNHH Thương mại và Thiết bị môi trường Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71	-	-
- Các đối tượng khác	9.103.000.000	25,29	9.103.000.000	25,29
Cộng	36.000.000.000	100	36.000.000.000	100

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	36.000.000.000	36.000.000.000	-
Cộng	36.000.000.000	36.000.000.000	-

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng năm 2017	06 tháng năm 2016
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.600.000.000	2.926.800.000

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

17. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT : VNĐ)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>6 tháng năm 2017</u>	<u>6 tháng năm 2016</u>
- Doanh thu thi công công trình	7.348.169.661	2.267.859.628
+ Công trình xây dựng cơ bản	30.850.340	620.334.546
+ Công trình chiếu sáng	7.145.127.578	1.618.219.627
+ Công trình cây xanh	15.000.000	29.305.455
+ Công trình khác	157.191.743	
- Doanh thu dịch vụ công ích	22.605.803.398	19.027.797.035
+ Chiếu sáng công cộng	1.487.882.375	1.433.330.300
+ Công viên cây xanh	8.389.743.325	7.011.254.947
+ Duy tu cầu đường	2.626.836.758	1.686.369.753
+ Vệ sinh đô thị	10.101.340.940	8.896.842.035
- Doanh thu khác	64.082.292	164.318.616
Cộng	<u>30.018.055.351</u>	<u>21.459.975.279</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>6 tháng năm 2017</u>	<u>6 tháng năm 2016</u>
- Giá vốn thi công công trình	6.036.224.895	1.846.409.589
+ Công trình xây dựng cơ bản	18.514.194	451.526.153
+ Công trình chiếu sáng	5.923.007.232	1.383.413.436
+ Công trình cây xanh	10.140.000	11.470.000
+ Công trình khác	84.563.469	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.308.465.033	12.496.840.886
+ Chiếu sáng công cộng	1.121.712.777	943.302.060
+ Công viên cây xanh	5.932.588.341	4.073.728.517
+ Duy tu cầu đường	2.052.903.542	1.354.475.755
+ Vệ sinh đô thị	7.201.260.373	6.125.334.554
- Giá vốn các hoạt động khác	41.749.274	172.460.964
Cộng	<u>22.386.439.202</u>	<u>14.515.711.439</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chủ yếu là lãi tiền gửi có kỳ hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>6 tháng năm 2017</u>	<u>6 tháng năm 2016</u>
Chi phí cho nhân viên	1.646.024.300	1.215.884.026
Chi phí đồ dùng văn phòng	54.928.963	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.018.176	112.197.449
Thuế, phí và lệ phí	23.621.419	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.694.728	16.285.257
Các chi phí khác	2.026.001.872	2.067.384.060
Cộng	<u>3.853.289.458</u>	<u>3.411.750.792</u>

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>06 tháng năm 2017</u>	<u>06 tháng năm 2016</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.704.765.606	3.312.113.530
- Chi phí nhân công	10.056.504.918	6.986.411.233
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.188.592.358	1.087.098.449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.540.447	996.357.568
- Chi phí khác	5.320.502.230	6.068.181.173
Cộng	<u>25.178.992.353</u>	<u>18.450.161.953</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	<u>06 tháng năm 2017</u>	<u>06 tháng năm 2016</u>
Lương	628.800.000	460.800.000
Thù lao	105.200.000	106.080.000
Cộng	<u>734.000.000</u>	<u>566.880.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

3.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Bên liên quan khác****Mối quan hệ**

Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Là công ty con (chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con)
--	---

▪ *Giao dịch với các bên liên quan*

Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	06 tháng năm 2017	06 tháng năm 2016
- Nhận góp vốn	5.000.000.000	-
+ Bằng tiền	3.873.060.078	-
+ Bằng tài sản	1.126.939.922	-
- Cung cấp dịch vụ	2.032.321.176	-
- Mua hàng	3.323.200	-

▪ *Số dư các bên liên quan*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn	1.527.490.179	-
Cộng	1.527.490.179	-

4 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm:

- Thi công công trình.
- Dịch vụ công ích.

06 tháng năm 2017	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.348.169.661	22.605.803.398	29.953.973.059
Giá vốn hàng bán	6.036.224.895	16.308.465.033	22.344.689.928
Lợi nhuận gộp	1.311.944.766	6.297.338.365	7.609.283.131

06 tháng năm 2016	Thi công công trình	Dịch vụ công ích	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.267.859.628	19.027.797.035	21.295.656.663
Giá vốn hàng bán	1.846.409.589	12.496.840.886	14.343.250.475
Lợi nhuận gộp	421.450.039	6.530.956.149	6.952.406.188

Khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Địa chỉ: Số 26 đường Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

5 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được lập trong Báo cáo sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng có bản chất bất thường nào trong giai đoạn từ cuối kỳ tài chính kết thúc cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Bến Tre, ngày 31 tháng 07 năm 2017.

Người lập biểu



TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc



NGÔ TRUNG KIÊN